

Số: 446 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 3 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đối tượng, kinh phí và tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế năm 2013 cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC QUẢNG NGÃI	
CV ĐẾN	Số:.....1845.....
	Ngày: 25/3/2013.....
	Chuyên:.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27/7/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14/8/2009 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 28/TTr-SLĐTBXH ngày 19/3/2013 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch đối tượng, kinh phí và tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế năm 2013 cho đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo và trẻ em dưới 06 tuổi; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 3333/STC-TCHCSN ngày 31/12/2012 và Công văn số 493/STC-TCHCSN ngày 07/3/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đối tượng, kinh phí và tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế năm 2013 cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, người thuộc hộ cận nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi, cụ thể như sau:

1. Đối tượng:

Đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi thuộc diện thực hiện bảo hiểm y tế năm 2013, bao gồm 6 nhóm đối tượng theo quy định tại các khoản: 10, 11, 13, 14, 17 và khoản 20 Điều 1 Thông tư Liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14/8/2009 của liên Bộ Y tế, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế. Tổng số: **479.622 người**, cụ thể chia ra theo từng diện đối tượng như sau:

a) *Cựu chiến binh đã tham gia kháng chiến từ ngày 30/4/1975 trở về trước* theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh; thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp theo Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (*sau đây gọi tắt là Cựu chiến binh và Thanh niên xung phong*). Số lượng: **2.889 người**.

b) *Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước là các đối tượng* quy định tại Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước và Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước (*sau đây gọi tắt là Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ*). Số lượng: **3.150 người**.

c) *Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng là các đối tượng* quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội (*sau đây gọi tắt là Đối tượng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng*). Số lượng: **58.122 người**. Trong đó chia ra theo các nhóm sau:

- Nhóm đối tượng do xã, phường quản lý quy định tại khoản 1, 6; Người khuyết tật là người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo quy định tại khoản 2; trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi được gia đình, cá nhân nuôi tại khoản 7 nuôi dưỡng; người tàn tật trong hộ gia đình nêu tại khoản 8; trẻ em là con của người đơn thân nêu tại khoản 9 điều 4 của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ; nhóm đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Nghị định 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng tại Điều 17 theo Luật người cao tuổi. Số lượng: *57.989 người*.

- Nhóm đối tượng bảo trợ xã hội hiện đang được nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội và Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội. Số lượng: *133 người*.

d) *Người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là người thuộc diện nghèo và dân tộc thiểu số vùng khó khăn)*. Số lượng: **265.461 người**, trong đó bao gồm:

- Những người vừa thoát nghèo năm 2011, năm 2012 và người thuộc hộ gia đình nghèo qua kết quả điều tra, bình xét vào cuối năm 2012 theo tiêu chí hộ nghèo giai đoạn 2011 - 2015 (*hộ có thu nhập nhỏ hơn hoặc bằng 400.000 đồng/người/tháng đối với nông thôn và hộ có thu nhập nhỏ hơn hoặc bằng 500.000 đồng/người/tháng đối với thành thị*).

- Người dân tộc thiểu số đang sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn ở tỉnh ta là những người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại 68 xã thuộc vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn và 21 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo Quyết định số 113/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 và Quyết định số 106/2004/QĐ-TTg ngày 11/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

e) *Trẻ em dưới 6 tuổi*: Là trẻ em tính đến thời điểm 01/01/2013 chưa đủ 72 tháng tuổi. Số lượng: **125.000 em**.

g) *Người thuộc hộ gia đình cận nghèo*

Là những người qua kết quả điều tra, bình xét vào cuối năm 2011 theo tiêu chí hộ cận nghèo giai đoạn 2011 - 2015 (*hộ có thu nhập lớn hơn 400.000đ/người/tháng và nhỏ hơn hoặc bằng 520.000đ/người/tháng đối với nông thôn và hộ có thu nhập lớn hơn 500.000đ/người/tháng và nhỏ hơn hoặc bằng 650.000đ/người/tháng đối với thành thị*). Số lượng: **25.000 người**

(*Chi tiết theo từng diện đối tượng đối với từng địa phương theo Phụ lục 01 kèm theo*).

2. Mức hỗ trợ và kinh phí:

a) *Mức hỗ trợ và phương thức, trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng, cụ thể:*

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 70% mệnh giá bảo hiểm y tế cho người cận nghèo và 100% mệnh giá bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Cựu chiến binh và thanh niên xung phong; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ; đối tượng trợ cấp bảo trợ xã hội; người thuộc diện nghèo và dân tộc thiểu số vùng khó khăn; trẻ em dưới 06 tuổi.

- Căn cứ số thẻ Bảo hiểm y tế đã phát hành cho các đối tượng: Cựu chiến binh và thanh niên xung phong; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống

Mỹ; đối tượng trợ cấp bảo trợ xã hội; người thuộc diện nghèo và dân tộc thiểu số vùng khó khăn; trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ gia đình cận nghèo, Bảo hiểm xã hội tỉnh tổng hợp gửi Sở Tài chính để chuyển kinh phí vào Quỹ Bảo hiểm y tế quy định tại khoản 9 Điều 3 Thông tư Liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14/8/2009 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính.

b) Nguồn kinh phí:

- *Kinh phí*: Tổng kinh phí thực hiện mua bảo hiểm y tế năm 2013 cho các đối tượng: Cựu chiến binh và thanh niên xung phong; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ; đối tượng trợ cấp bảo trợ xã hội; người thuộc diện nghèo và dân tộc thiểu số vùng khó khăn; trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ gia đình cận nghèo là **267.693,2 triệu đồng**, trong đó:

- Cựu chiến binh và thanh niên xung phong: *1.638,06 triệu đồng*;
- Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ: *1.786,05 triệu đồng*;
- Đối tượng bảo trợ xã hội: *32.955,19 triệu đồng*;
- Người thuộc diện nghèo và dân tộc thiểu số vùng khó khăn: *150.516,4 triệu đồng*;
- Trẻ em dưới 6 tuổi: *70.875,01 triệu đồng*;
- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo: *9.922,49 triệu đồng*;
- *Nguồn kinh phí*:

+ Kinh phí phân bổ tại Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 của UBND tỉnh về việc giao thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2013 là 181.416 triệu đồng, trong đó: UBND tỉnh dự toán cấp tỉnh là 171.206 triệu đồng và giao dự toán kinh phí Bảo hiểm y tế đối tượng bảo trợ xã hội cho UBND các huyện, thành phố là 10.201 triệu đồng.

UBND huyện, thành phố quyết định giao dự toán năm 2013 cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố chuyển kinh phí vào quỹ bảo hiểm y tế của Bảo hiểm xã hội tỉnh là 10.210 triệu đồng (*Chi tiết từng địa phương theo Phụ lục 03 đính kèm*).

+ Nguồn kinh phí tại Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 của UBND tỉnh về việc giao thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2012 là 59.771 triệu đồng (Sở Tài chính có trách nhiệm lập thủ tục chuyển nguồn).

+ Khoản kinh phí còn thiếu (tạm xác định): 26.506,2 triệu đồng, Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo số lượng thẻ Bảo hiểm y tế thực tế phát hành (*Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

- Phối hợp với Sở Y tế, Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện nội dung nêu tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hướng dẫn các huyện, thành phố về đối tượng, trình tự, thủ tục lập danh sách đối tượng thuộc diện để mua Bảo hiểm y tế.

- Phối hợp với Sở Y tế, Sở Tài chính và Bảo hiểm xã hội tỉnh hướng dẫn cho các địa phương thực hiện kế hoạch này và kiểm tra giám sát việc thực hiện ở các huyện, thành phố; đồng thời tổng hợp báo cáo tình hình và kết quả thực hiện cho UBND tỉnh.

2. Sở Y tế có trách nhiệm:

- Chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện công tác chăm sóc sức khoẻ và khám, chữa bệnh đối với các đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế theo qui định của pháp luật.

- Phối hợp cùng Bảo hiểm xã hội tỉnh hướng dẫn, tuyên truyền việc thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho đối tượng theo kế hoạch này nói riêng và các đối tượng thực hiện bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật nói chung.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm:

- Căn cứ kế hoạch thực hiện Bảo hiểm y tế năm 2013; Công văn tổng hợp kinh phí phân ngân sách hỗ trợ, số thẻ bảo hiểm y tế phát hành cho các đối tượng: Cựu chiến binh và thanh niên xung phong; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ; đối tượng trợ cấp bảo trợ xã hội; người thuộc diện nghèo và dân tộc thiểu số vùng khó khăn; trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ gia đình cận nghèo của Bảo hiểm xã hội tỉnh chuyển kinh phí vào Quỹ Bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 9, Điều 3 Thông tư số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14/8/2009 của liên Bộ Y tế, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế.

4. Bảo hiểm xã hội tỉnh có trách nhiệm:

- In ấn, phát hành thẻ bảo hiểm y tế trên cơ sở danh sách đối tượng quy định tại kế hoạch này do UBND huyện, thành phố cung cấp, gửi lại cho địa phương trước ngày 20/12/2012 và đề cấp phát cho đối tượng.

- Hướng dẫn các địa phương trong việc cung cấp danh sách đối tượng thuộc diện đóng bảo hiểm y tế, quy trình, thủ tục cấp mới, cấp lại và đổi thẻ Bảo hiểm y tế, tổ chức tuyên truyền việc thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho đối tượng theo kế hoạch này nói riêng và các đối tượng thực hiện bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật nói chung.

- Căn cứ số thẻ bảo hiểm y tế đã phát hành cho các đối tượng: Cựu chiến binh và thanh niên xung phong; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ; đối tượng trợ cấp bảo trợ xã hội; người thuộc diện nghèo và dân tộc thiểu số vùng khó khăn; trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ gia đình cận nghèo, tổng hợp gửi Sở Tài chính để chuyển kinh phí vào Quỹ Bảo hiểm y tế theo quy định tại điều 3 của Thông tư 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14/8/2009; đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu thẻ bảo hiểm y tế thực tế đã cấp phát cho các đối tượng.

5. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm:

- Rà soát, thống kê và chốt danh sách đối tượng, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác đối tượng, đảm bảo những người được thụ hưởng bảo hiểm y tế theo kế hoạch này là đối tượng thuộc diện qui định của Nhà nước; đảm bảo đối tượng được cấp thẻ không bị trùng lặp; gửi danh sách đối tượng cho Bảo hiểm xã hội cùng cấp để in ấn phát hành thẻ, đồng thời tiếp nhận thẻ kịp thời cấp phát cho đối tượng.

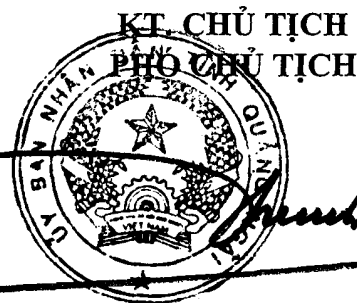
- Giao dự toán cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố đối với đối tượng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng diện do xã, phường quản lý theo Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 để chuyển vào quỹ bảo hiểm y tế do Bảo hiểm xã hội tỉnh quản lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PVP (VX),
KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, VHXH.nk214



Lê Quang Thích

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 25/3/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Huyện, thành phố	Tổng cộng (người)	Đời sống và sinh kế	2. Người trực tiếp tham gia kháng chiến	3. Đới tương bảo trợ xã hội hàng tháng	4. Người thuộc diện nghèo và DTTS vùng khó khăn	5. Trẻ em dưới 6 tuổi	6. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Ghi chú
1	TP. Quảng Ngãi	22.242	60	40	4.700	5.340	10.422	1.680	
2	Bình Sơn	53.589	887	550	7.500	22.822	17.840	3.990	
3	Sơn Tịnh	47.793	450	220	8.800	16.415	17.925	3.983	
4	Tur Nghĩa	40.182	80	500	8.500	12.569	15.260	3.273	
5	Nghĩa Hành	32.698	520	150	5.000	13.682	8.348	4.998	
6	Mộ Đức	40.268	250	150	8.350	18.469	11.607	1.442	
7	Đức Phổ	40.921	420	1.100	7.233	17.258	13.324	1.586	
8	Lý Sơn	7.296	12		1.500	3.107	2.572	105	
9	Trà Bồng	26.611	10	200	998	19.060	4.211	2.132	
10	Sơn Hà	67.387	100		2.300	55.488	8.711	788	
11	Sơn Tây	16.780			476	13.144	3.060	100	
12	Minh Long	16.502		40	644	13.365	2.260	193	
13	Ba Tơ	49.481	100	200	1.400	40.311	6.840	630	
14	Tây Trà	17.739			588	14.431	2.620	100	
15	Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội	35			35				
16	Trung tâm Bảo trợ xã hội	98			98				
	Tổng cộng	479.622	2.889	3.150	58.122	265.461	125.000	25.000	

(Kèm theo Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ngày 25/3/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

PHỤ LỤC 02

DVT: Triệu đồng

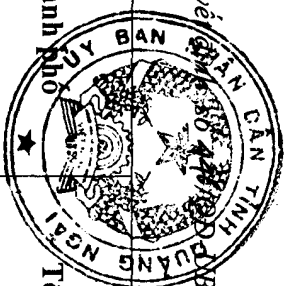
TT	Huyện, thành phố	Tổng cộng	1. Số người sinh sống ở địa phương	2. Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ	3. Đối tượng bảo trợ xã hội hàng tháng	4. Người thuộc diện nghèo và DTTS vùng khó khăn	5. Trẻ em dưới 6 tuổi	6. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Ghi chú
1	TP Quảng Ngãi	12.325,44	34,02	22,68	2.664,90	3.027,78	5.909,27	666,79	
2	Bình Sơn	29.706,26	502,93	311,85	4.252,50	12.940,07	10.115,28	1.583,63	
3	Sơn Tịnh	26.421,13	255,15	124,74	4.989,60	9.307,31	10.163,48	1.580,85	
4	Tur Nghĩa	22.226,45	45,36	283,50	4.819,50	7.126,62	8.652,42	1.299,05	
5	Nghĩa Hành	17.689,61	294,84	85,05	2.835,00	7.757,69	4.733,32	1.983,71	
6	Mộ Đức	22.586,67	141,75	85,05	4.734,45	10.471,92	6.581,17	572,33	
7	Đức Phổ	22.932,43	238,14	623,70	4.101,11	9.785,29	7.554,71	629,48	
8	Lý Sơn	4.118,96	6,80	-	850,50	1.761,67	1.458,32	41,67	
9	Trà Bồng	14.725,79	5,67	113,40	565,87	10.807,02	2.387,64	846,19	
10	Sơn Hà	38.074,40	56,70	-	1.304,10	31.461,70	4.939,14	312,76	
11	Sơn Tây	9.497,25	-	-	269,89	7.452,65	1.735,02	39,69	
12	Minh Long	9.323,81	-	22,68	365,15	7.577,96	1.281,42	76,60	
13	Ba Tơ	27.948,57	56,70	113,40	793,80	22.856,34	3.878,28	250,05	
14	Tây Trà	10.041,01	-	-	333,40	8.182,38	1.485,54	39,69	
15	Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội	19,85			19,85				
16	Trung tâm Bảo trợ xã hội	55,57			55,57				
	Tổng cộng	267.693,20	1.638,06	1.786,05	32.955,19	150.516,40	70.875,01	9.922,49	

Mệnh giá thẻ BHYT: 4,5% x 1.050.000 x 12 tháng (dự kiến tính theo lương tối thiểu 1.050.000 đồng)

PHỤ LỤC 03

(Kèm theo Quyết định UBND ngày 25/3/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Huyện, thành phố	Tổng số	Cấp cho các huyện thành phố tại Quyết định 302/QĐ-UBND ngày 14/12/2012	Kinh phí tại Sở Tài chính theo dõi quản lý cấp phát	Ghi chú
1	TP. Quảng Ngãi	2.664,90	309,00	2.355,90	
2	Bình Sơn	4.252,50	1.577,00	2.675,50	
3	Sơn Tịnh	4.989,60	1.328,00	3.661,60	
4	Tur Nghĩa	4.819,50	912,00	3.907,50	
5	Nghĩa Hành	2.835,00	1.062,00	1.773,00	
6	Mộ Đức	4.734,45	1.123,00	3.611,45	
7	Đức Phổ	4.101,11	1.203,00	2.898,11	
8	Lý Sơn	850,50	397,00	453,50	
9	Trà Bồng	565,87	289,00	276,87	
10	Sơn Hà	1.304,10	736,00	568,10	
11	Sơn Tây	269,89	133,00	136,89	
12	Minh Long	365,15	237,00	128,15	
13	Ba Tơ	793,80	721,00	72,80	
14	Tây Trà	333,40	183,00	150,40	
15	Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội	19,85		19,85	
16	Trung tâm Bảo trợ xã hội	55,57		55,57	
	Tổng cộng	32.955,19	10.210,00	22.745,19	